

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 – 5 Lê Duẩn – Q.I – Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 08.3910 2828 – Fax: 08. 3910 2929



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN/HN
Đvt: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.227.066.096.249	16.718.137.882.275
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.739.588.452.129	8.199.395.568.055
1. Tiền	111		4.890.601.927.448	4.271.825.574.947
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.848.986.524.681	3.927.569.993.108
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	4.110.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	4.110.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.511.125.277.175	7.682.746.994.366
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	5.565.153.068.586	5.646.895.381.826
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		167.226.054.450	208.600.589.533
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		27.976.168.584	36.515.902.584
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	1.813.645.735.378	1.832.013.506.940
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(62.875.749.823)	(41.278.386.517)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	606.665.076.680	560.346.644.348
1. Hàng tồn kho	141		611.323.337.500	565.004.905.168
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.658.260.820)	(4.658.260.820)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		369.687.290.265	271.538.675.506
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	81.109.025.109	46.904.669.115
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.6	248.996.032.372	174.003.277.948
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6	39.582.232.784	50.630.728.443
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.061.840.393.111	9.720.302.970.978
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		51.606.693.355	30.070.871.501
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		9.343.872.720	-
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		27.976.169.676	27.386.928.007
3. Phải thu dài hạn khác	216		14.286.650.959	2.683.943.494
II. Tài sản cố định	220		4.371.263.405.646	4.626.823.815.306
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	4.349.081.209.963	4.601.222.404.035
- Nguyên giá	222		10.889.468.160.694	10.674.309.633.119
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.540.386.950.731)	(6.073.087.229.084)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	22.182.195.683	25.601.411.271
- Nguyên giá	228		61.425.471.245	58.824.135.445
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(39.243.275.562)	(33.222.724.174)
	240		767.913.834.354	429.563.309.799
III. Tài sản dở dang dài hạn				
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.5a	344.295.365.136	338.243.865.136
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5b	423.618.469.218	91.319.444.663
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.262.031.811.707	3.981.739.820.821
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.11	4.197.770.839.166	3.886.533.596.833
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	110.656.533.710	133.783.043.710
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(46.395.561.169)	(38.576.819.722)
V. Tài sản dài hạn khác	260		609.024.648.049	652.105.153.551
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	609.024.648.049	652.105.153.551
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		27.288.906.489.360	26.438.440.853.253

[Signature]

[Signature]

5087
NG T
HẠN
Y TH
KHÍ
NAM
HỒ C

NGUỒN VỐN

			30/06/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.448.378.976.865	15.650.967.735.872
I. Nợ ngắn hạn	310		13.199.444.120.933	12.404.347.963.444
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14a	4.688.681.364.728	5.118.264.822.271
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.033.863.485.495	2.090.126.777.780
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	238.502.480.974	352.909.921.820
4. Phải trả người lao động	314		275.706.281.460	424.254.456.352
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	2.780.977.966.247	2.096.325.908.658
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		31.338.946.038	17.195.508.087
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	1.856.291.271.370	1.173.182.888.148
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	716.779.175.368	751.764.086.591
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18a	198.643.574.086	161.087.502.599
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		378.659.575.167	219.236.091.138
II. Nợ dài hạn	330		3.248.934.855.932	3.246.619.772.428
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.14b	132.535.870.219	132.535.870.219
2. Phải trả dài hạn khác	337		646.679.885	636.932.135
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	1.743.584.929.204	1.827.999.608.092
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.19	177.410.015.076	107.157.361.894
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18b	1.158.274.924.792	1.148.486.853.990
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342		36.482.436.756	29.803.146.098
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		10.840.527.512.495	10.787.473.117.381
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	10.840.527.512.495	10.787.473.117.381
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.545.660.000	39.545.660.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.396.068.988.479	1.847.210.152.286
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.562.246.450.930	2.998.016.072.261
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.392.141.668.048	693.750.173.745
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.170.104.782.882	2.304.265.898.516
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.375.662.203.086	1.435.697.022.834
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		27.288.906.489.360	26.438.440.853.253

Nguyễn Quang Chánh
Người lập

Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng

Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 07 năm 2015
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2015

Mẫu số B 02 - DN/HN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Quý 2 Năm 2015	Quý 2 Năm 2014	Lũy Kế Năm 2015	Lũy Kế Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.510.079.739.255	7.684.109.537.980	12.464.991.484.655	13.397.169.465.422
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.510.079.739.255	7.684.109.537.980	12.464.991.484.655	13.397.169.465.422
4. Giá vốn hàng bán	6.705.004.616.307	6.875.758.968.889	11.306.785.300.830	12.209.415.051.547
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	805.075.122.948	808.350.569.091	1.158.206.183.825	1.187.754.413.875
6. Doanh thu hoạt động tài chính	86.454.592.196	61.730.566.287	131.331.649.195	101.338.272.340
7. Chi phí tài chính	70.526.481.475	62.594.200.738	121.426.303.544	93.123.655.636
Trong đó: chi phí lãi vay	18.458.108.583	25.607.412.436	36.719.009.815	52.598.834.493
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	179.842.670.888	134.114.018.253	349.693.292.335	217.497.635.733
9. Chi phí bán hàng	23.701.964.381	37.300.861.680	40.221.653.994	48.375.356.676
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	201.056.168.345	152.675.984.896	344.843.239.006	298.720.366.867
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	776.087.771.831	751.624.106.317	1.132.739.928.811	1.066.370.942.769
12. Thu nhập khác	2.346.409.203	54.801.734.791	17.137.629.598	71.851.808.351
13. Chi phí khác	10.634.090.792	1.278.942.943	12.447.008.786	8.060.643.244
14. Lợi nhuận khác	(8.287.681.589)	53.522.791.848	4.690.620.812	63.791.165.107
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	767.800.090.242	805.146.898.165	1.137.430.549.623	1.130.162.107.876
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	116.984.230.606	119.331.685.357	180.701.265.967	190.965.807.259
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	40.284.094.813	39.505.231.033	70.252.653.183	55.341.727.970
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	610.531.764.823	646.309.981.775	886.476.630.474	883.854.572.647
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	554.283.129.664	533.277.660.395	882.556.426.522	799.609.360.309
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	56.248.635.159	113.032.321.380	3.920.203.953	84.245.212.338
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-	1.726	1.514



Nguyễn Quang Chánh
Người lập



Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng



Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 07 năm 2015
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

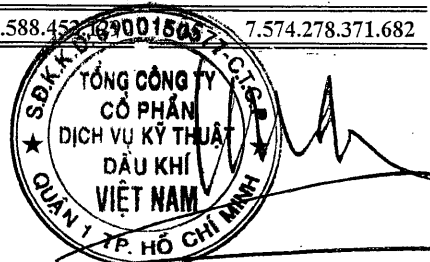
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Mẫu số B 03 - DN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	1.137.430.549.623	1.130.162.107.876
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	484.093.793.982	486.297.779.174
- Các khoản dự phòng	29.525.363.316	6.992.334.330
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	6.915.789.704	14.133.097.318
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(65.276.469.103)	(296.979.827.433)
- Chi phí lãi vay	36.719.009.815	52.598.834.493
- Các khoản điều chỉnh khác	6.679.290.658	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	1.636.087.327.995	1.393.204.325.758
- Tăng, giảm các khoản phải thu	(13.055.996.478)	(666.206.793.936)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	(46.318.432.332)	(30.066.051.035)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	(144.269.042.591)	2.140.796.817.210
- Tăng giảm chi phí trả trước	8.876.149.508	(101.349.066.868)
- Tiền lãi vay đã trả	(42.363.458.913)	(62.857.231.663)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(227.633.421.998)	(304.259.208.503)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	22.985.199.077	11.037.398.914
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(102.383.533.905)	(92.515.457.038)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.091.924.790.363	2.287.784.732.839
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(505.427.128.899)	(165.149.033.985)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	709.864.794	9.606.408.818
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(18.200.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	13.303.023.651	8.982.092.221
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(25.577.150.000)	(14.971.200.000)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8.355.146.953	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	73.126.901.533	67.517.141.979
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(435.509.341.968)	(112.214.590.967)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	260.625.276.000	5.000.000.000
- Tiền chi trả nợ gốc vay	(419.721.945.589)	(443.680.445.643)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(26.134.100)	(36.422.569.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(159.122.803.689)	(475.103.014.643)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	497.292.644.706	1.700.467.127.229
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	8.199.395.568.055	5.856.522.432.948
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	42.900.239.368	17.288.811.505
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	8.739.588.452.490	7.574.278.371.682


Nguyễn Quang Chánh
Người lập


Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng




Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 07 năm 2015
Thành phố Hồ Chí Minh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Mẫu B 09-DN/HN

I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 10 tháng 07 năm 2015 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành và khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực cơ khí hàng hải; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoàn cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm), ...

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Các hoạt động của Tổng công ty được diễn ra bình thường và không có ảnh hưởng nào trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Tổng công ty.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tổng công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202"), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của cùng kỳ hoạt động năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

II. Cấu trúc doanh nghiệp**1. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, Tp Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Số 31, Đ 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, Tp Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty CP Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Phòng 666, Tầng 6, Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, TP.Vũng Tàu	84,95	84,95
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Lô 4H Đường Tôn Đức Thắng, TP. Quảng Ngãi	95,19	95,19
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Xã Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	54,69	54,69
Công ty cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	KCN Đình Vũ – P. Đông Hải II- Tp. Hải Phòng	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Phòng 666, Tầng 6, Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, TP.Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	59,61	59,61
Công ty TNHH 2 TV Khảo sát Địa vật lý PTSC-CGGV	Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, TP.Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Tầng 9, Số 66 Trần Thái Tông, P. Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	51,00	51,00

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại 30/06/2015:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Liên doanh Ròng Đồi MV12	Singapore	33,00 %	33,00 %
Công ty Liên doanh PTSC SEA	Singapore	51,00%	50,00%
Công ty Liên doanh MVOT	Malaysia	49,00 %	50,00 %
Công ty Liên doanh VOFT	Malaysia	60,00 %	50,00 %
Công ty Liên doanh PTSC AP	Singapore	51,00%	50,00%
Công ty CP Đầu tư phát triển Dầu khí Sao Mai – Bến Đình	Việt Nam	48,05%	48,05%
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	28,75%
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà	Việt Nam	49,95%	49,95%

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 1 của tháng đầu tiên của quý và kết thúc vào ngày cuối của mỗi quý trong năm tài chính.

III. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:**1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con trong Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các hoàn mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại và xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được thực hiện theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

5. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty mẹ giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty liên doanh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty mẹ lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản góp vốn liên doanh được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên doanh sau ngày góp vốn vào công ty liên doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh và liên kết và các công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của Công ty mẹ và tổng số vốn góp thực tế của các bên tại các công ty này.

7. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Trích lập dự phòng được thực hiện căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013.

67
3 T
IN
TH
HÍ
AM
6 C

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí dịch vụ mua ngoài, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-40
Máy móc, thiết bị	03-20
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị quản lý	03-10
Tài sản khác	04-14

10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm quản lý khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm quản lý được khấu hao trong thời gian 3 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.

12. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa, giá trị còn lại của tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo thời gian sử dụng của lô đất.

Chi phí trả trước dài hạn gồm tiền thuê gồm tiền thuê văn phòng Cơ quan Tổng công ty trong thời hạn 50 năm, tiền thuê đất tại Cảng Đình Vũ trong 40 năm, thuê đất Phú Mỹ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

Các chi phí trả trước khác bao gồm các công cụ dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên, và tài sản cố định không thỏa mãn điều kiện là tài sản cố định theo hướng dẫn của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng thực tế.

13. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được Tổng công ty theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải trả phản ánh phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Nợ phải trả người bán phản ánh các khoản nợ phải trả của Tổng công ty cho người bán liên quan đến việc mua vật tư, hàng hóa, mua dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Tổng công ty thực hiện đánh giá lại các khoản nợ phải trả người bán có gốc ngoại tệ theo quy định.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

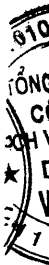
14. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay của Tổng công ty được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng gắn liền với mục đích sử dụng của từng khoản vay, kỳ hạn phải trả và loại nguyên tệ vay. Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các tài khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại chênh lệch tỷ giá theo quy định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng tài sản cố định cho năm tài chính trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (được vốn hóa); chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được giá trị sẽ phải trả và xác định rõ thời điểm phải thanh toán.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Việc ghi nhận các khoản phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

16. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý, dịch vụ có thể chưa phát sinh và chưa xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- o Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- o Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- o Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó.

17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước từ tiền trả trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản; lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống, ...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với số kỳ phân bổ hoặc khối lượng dịch vụ đã thực hiện trong kỳ.

18. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của Tổng công ty còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông. Vốn chủ sở hữu được phản ánh theo các nguồn: vốn góp của chủ sở hữu, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Vốn đầu tư chủ sở hữu của Tổng công ty được ghi nhận theo vốn góp thực góp của chủ sở hữu và các khoản bổ sung vốn chủ sở hữu từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được Tổng công ty hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn. Thặng dư cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu của Tổng công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối của Tổng công ty phản ánh lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng công ty tại kỳ kế toán hiện hành và số dư lợi nhuận chưa phân phối của các kỳ kế toán trước. Lợi nhuận chưa phân phối được hạch toán chi tiết kết quả kinh doanh của từng năm tài chính. Khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố của các năm trước dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm của phần lợi nhuận chưa phân phối thì việc điều chỉnh được thực hiện trực tiếp trên tài khoản lợi nhuận chưa phân phối của năm trước có liên quan.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

19. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được tính bằng tỷ lệ giữa khối lượng công việc thực tế hoàn thành và khối lượng công việc theo kế hoạch, hoặc tính bằng tỷ lệ giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- (a) Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- (b) Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;
- (c) Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.

20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng hóa bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì việc ghi giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- + Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ trước;
- + Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh các chi phí của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở được xác định một cách đáng tin cậy và tương ứng doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tương ứng bán ra trong kỳ. Ngoài ra, việc ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng của kế toán.

22. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí gia dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động được ghi nhận vào kết quả sản xuất, kinh doanh trong kỳ tương ứng với giá trị phát sinh hoặc giá trị phân bổ của kỳ đó.

23. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, ... trong kỳ của Tổng công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

24. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

25. Các nguyên tắc và lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Số dư các khoản công nợ nội bộ tại thời điểm cuối kỳ, các khoản doanh thu, chi phí nội bộ phát sinh trong kỳ giữa Công ty mẹ với công ty con hoặc giữa các công ty con với nhau sẽ được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Tiền	4.890.601.927.448	4.271.825.574.947
Trong đó:		
- Tiền mặt	7.566.965.424	5.851.935.643
- Tiền gửi ngân hàng	4.879.664.230.674	4.265.737.696.117
- Tiền đang chuyển	3.370.731.350	235.943.187
Các khoản tương đương tiền	3.848.986.524.681	3.927.569.993.108
Tổng	8.739.588.452.129	8.199.395.568.055

- Các khoản tiền gửi ngân hàng bao gồm số dư tiền ngoại tệ tại 30/06/2015 (138,19 triệu USD).
- Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngày 30/06/2015. Số dư các khoản tương đương tiền bao gồm số tiền 3.216.439.841 đồng là khoản được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty mẹ và số tiền 2.000.000.000 đồng là khoản ký quỹ để được thực hiện dịch vụ cung ứng lao động.

2. Phải thu khách hàng:

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Phải thu của khách hàng ngắn hạn:		
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	1.473.434.284.488	1.097.759.440.109
Ban QLDA Điện Lực Dầu khí Long Phú 1	442.566.518.508	442.519.421.436
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí trong nước	489.910.239.413	395.674.227.765
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	412.328.061.506	277.484.054.811
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	149.105.310.893	151.870.438.952
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	465.867.788.528	782.784.635.871
Công ty TNHH Thăm dò và Khai thác Dầu khí ExxonMobil	36.962.654.731	34.318.455.500
PC Vietnam Limited	43.000.481.804	188.001.838.876
Afcons Infrastructure Limited	82.909.299.172	92.905.883.272
Pearl Oil (Tephrite) Limited	20.264.255.000	39.730.020.000
Vietnam Offshore Floating Terminal (R) Ltd	112.666.609.460	35.294.709.054
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	69.445.600.202	134.062.565.729
Total E&P	85.881.231.137	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	30/06/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Ltd	47.607.357.798	32.936.653.480
Công ty TNHH Một thành Viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	57.643.364.199	18.418.347.764
Japan Vietnam Petroleum Corporation (JVPC)	139.198.555.148	37.102.764.345
PTSC South East Asia Pte. Ltd	62.029.940.940	37.714.320.000
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	42.785.884.727	142.158.281.363
BQL dự án công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	47.468.643.460	70.647.079.041
Công ty Điều hành chung Thăng Long	11.237.209.557	134.520.948.760
Tổng công ty Khí Việt Nam	28.081.644.796	54.582.444.790
Talisman Malaysia Limited	19.110.130.043	104.401.659.981
Sapura Kencana TL Offshore Sdn Bhd	93.359.349.488	-
Korea National Oil Corporation	79.825.261.184	30.088.834.204
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	17.656.226.034	148.086.003.194
Mitra Energy (Vietnam Phu Khanh) Pte. Ltd	58.858.800.000	-
Petronas Carigali Overseas Sdn Bhd	56.027.221.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	919.921.145.370	1.285.337.979.790
Tổng	5.565.153.068.586	5.646.895.381.826

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. Phải thu khác:

	30/06/2015 VNĐ		31/12/2014 VNĐ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác:				
Công ty TNHH Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	124.740.417.492	-	124.740.417.492	-
Ban QLDA Điện Lực Dầu khí Long Phú 1	584.055.082.100	-	587.655.082.100	-
Công ty Saipem Asia Sdn Bhd	12.222.294.781	-	11.691.853.169	-
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch	230.819.875.570	-	230.819.875.570	-
Talisman Malaysia Limited	-	-	56.924.499.844	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	40.878.529.508	-	16.850.156.471	-
Công ty Liên doanh Điều hành Cứu Long	-	-	2.020.879.757	-
Công ty Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	16.807.252.000	-	1.730.764.700	-
Công ty Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	9.223.591.072	-	9.223.591.072	-
Thuế GTGT chưa đủ điều kiện được khấu trừ	47.068.482.466	-	60.908.377.685	-
Thuế GTGT nhà thầu nước ngoài chưa đủ điều kiện được khấu trừ	9.064.711.490	-	5.784.454.294	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	30.685.507.650	-	2.322.297.651	-
Tổ hợp nhà Thầu JGCS	353.028.562.304	-	99.000.802.393	-
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd	80.929.179.331	-	89.385.784.972	-
VPHĐH tại TP.HCM - Pearl Oil (Tephrite) Limited	-	-	171.155.857.061	-
BQL dự án công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	-	52.345.374.030	-
Công ty SK Engineering & Construction Co., Ltd	-	-	28.743.632.143	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	30/06/2015 VNĐ		31/12/2014 VNĐ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Văn phòng điều hành Murphy Nha Trang Oil Co., Ltd	-	-	10.298.289.965	-
Boskalis International B.V	-	-	3.775.555.347	-
Talisman Vietnam 135 - 136 B.V	-	-	3.954.942.900	-
Văn phòng điều hành Công ty TNHH Origin Energy (Song Hong) - Lô 121	-	-	9.540.977.852	-
TL Offshore Sdn Bhd	-	-	9.990.954.859	-
Japan Vietnam Petroleum Corporation (JVPC)	12.633.358.582	-	5.013.338.694	-
CGG Services (Malaysia) Sdn Bhd	-	-	6.713.954.986	-
CGG Services SA	-	-	5.530.556.379	-
Công ty TNHH MTV Dầu Khí Sông Hồng Lô 103-107	32.889.158.724	-	-	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan)Limited	70.542.432.000	-	-	-
Mitra Energy (Vietnam Phu Khanh) Pte. Ltd	22.932.000.000	-	-	-
Vietnam Offshore Floating Terminal (L) Limited	22.869.000.000	-	-	-
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	106.170.902.377	-
Phải thu khác	112.256.300.308	-	129.471.711.181	-
Tổng	1.813.645.735.378	-	1.832.013.506.940	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Khoản phải thu từ Ban QLDA Điện Lực Dầu khí Long Phú 1 là khoản thu từ doanh thu trích trước theo tiến độ hoàn thành từ mốc số 9 đến mốc 16 của hạng mục san lấp mặt bằng và doanh thu phí quản lý của dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú.

Khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch là khoản phải thu liên quan đến việc chuyển giao giá trị xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch mà Tổng công ty nhận bàn giao từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo Nghị quyết số 7090/NQ-DKVN ngày 12 tháng 8 năm 2010 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Nghị quyết số 2047/NQ-DVKT-HDQT ngày 5 tháng 7 năm 2011 của Tổng công ty. Khoản phải thu này có thể được điều chỉnh và được bù trừ với khoản công nợ phải trả liên quan đến dự án này cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sau khi việc chuyển nhượng dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch được phê duyệt chính thức.

Khoản phải thu Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất là khoản phải thu liên quan đến chuyển nhượng 15 triệu cổ phần Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện nổi PTSC. Khoản phải thu này có thể được điều chỉnh và được bù trừ với khoản công nợ phải trả liên quan đến dự án này cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sau khi việc chuyển nhượng dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch được phê duyệt chính thức.

Khoản phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản phải thu từ doanh thu trích trước của dịch vụ đã cung cấp thuộc dự án PVN12.

Khoản phải thu từ Công ty Saipem Asia Sdn Bhd là khoản chi hộ của dịch vụ đại lý tàu biển mà Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí thực hiện cho Công ty Saipem Asia Sdn Bhd.

Khoản phải thu Tổ hợp nhà thầu JGCS là khoản phải thu từ doanh thu trích trước của các dịch vụ đã thực hiện cho dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn trong quý 2/2015.

Khoản phải thu PTSC Asia Pacific là khoản phải thu về tiền đầu mua hộ PTSC Asia Pacific từ Lam Son POC để chạy thử hệ thống máy phát điện.

Khoản phải thu từ Japan Vietnam Petroleum Corporation (JVPC), Công ty TNHH MTV Dầu Khí Sông Hồng Lô 103-107, Công ty TNHH Một Thành Viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước, Công ty TNHH Một thành Viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài, Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông, Mitra Energy (Vietnam Phu Khanh) Pte. Ltd là khoản trích trước doanh thu của dịch vụ khảo sát địa chấn 2D/3D, dịch vụ khảo sát công trình ngầm đã thực hiện trong quý 2/2015.

Khoản phải thu Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited là khoản phải thu về cổ tức được chia của năm tài chính 31/12/2015 theo thông báo của Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited và số tiền này PTSC đã nhận được trong nửa đầu tháng 07/2015.

Khoản phải thu Vietnam Offshore Floating Terminal Limited là khoản trích trước về doanh thu dịch vụ quản lý PTSC đã cung cấp cho Vietnam Offshore Floating Terminal Limited theo thỏa thuận liên doanh.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

4. Hàng tồn kho:

	30/06/2015 VNĐ		31/12/2014 VNĐ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.404.776.561	-	3.034.660.599	-
Nguyên liệu, vật liệu	152.614.358.287	4.658.260.820	147.919.120.379	4.658.260.820
Công cụ, dụng cụ	21.206.250.340	-	16.915.174.403	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	432.328.752.285	-	391.331.370.804	-
Hàng hóa	3.769.200.027	-	5.804.578.983	-
Cộng	611.323.337.500	4.658.260.820	565.004.905.168	4.658.260.820

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Dự án, như sau:

Tên dự án	Giá trị
Dự án Thái Bình Hàm Rồng	40.502.011.390
Dự án Ruby A	10.744.625.541
Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn - Gói thầu SMP9	39.661.626.196
Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn - B2 Cầu cảng	61.930.327.744
Dự án Sư Tử Trắng Full Field	40.054.808.758
Dự án Khí Thấp áp PTSC-PVGas	59.868.266.740
Chi phí hoạt động Sà lan POS 1	66.206.453.730

5. Tài sản dở dang dài hạn**a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn**

	30/06/2015 VNĐ		31/12/2014 VNĐ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	280.225.092.409	280.225.092.409	274.173.592.409	274.173.592.409
Dự án Bio Ethanol	64.070.272.727	64.070.272.727	64.070.272.727	64.070.272.727
Tổng	344.295.365.136	344.295.365.136	338.243.865.136	338.243.865.136

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo các công trình):

	30/06/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
PTSC Tower Vũng Tàu	8.620.653.020	8.620.653.020
Cầu tháp 16 tấn số 03 - CKHH	4.039.334.818	4.039.334.818
Văn phòng làm việc PTSC Hà Nội	2.898.637.747	2.784.490.476
Đầu tư xây dựng mở rộng cầu Cảng Đình Vũ	3.502.147.276	3.444.071.479
Cải tạo xử lý nước thải KSDK Vũng Tàu	1.351.124.531	1.047.770.000
Đầu tư Bến số 2- Cảng Tổng Hợp Dung Quất	49.793.402.682	51.440.892.500
Hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải tập trung	1.062.163.581	15.746.865.753
Dự án nâng cấp cầu Cảng PTSC Thanh Hóa	-	2.105.470.000
Nâng cấp cầu cảng tại Cảng Hòn La	1.648.871.968	505.871.968
Máy chủ hệ thống quản lý văn bản Tài liệu	415.450.000	415.450.000
Nâng cấp nhà kho tại Cảng Hòn La	3.683.125.716	-
Tàu PTSC Tiên Phong	309.645.200.000	-
Cầu Hitachi 150 tấn	20.870.256.000	-
Cải tạo Nhà hàng tầng 1 Khách sạn Dầu khí	13.034.307.812	-
Đầu tư Cảng tại Myanmar	814.258.000	-
Phần mềm quản lý nhân sự	972.000.000	-
Xây dựng cơ bản dở dang khác	1.267.536.067	1.168.574.649
Tổng	423.618.469.218	91.319.444.663

6. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ và các khoản phải thu nhà nước:

	30/06/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	248.996.032.372	174.003.277.948
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	39.538.828.850	50.630.728.443
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	43.403.934	-
Tổng	288.578.265.156	224.634.006.391

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

7. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VNĐ					
				TSCĐ hữu hình khác	Công
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2015	3.022.134.219.158	1.437.721.867.883	6.100.884.724.229	108.773.059.516	10.674.309.633.119
Tăng trong năm	30.447.994.938	111.027.934.044	72.879.707.732	9.863.086.718	224.555.023.432
Mua trong năm	171.435.891	108.094.278.005	72.879.707.732	9.863.086.718	191.344.808.346
Xây dựng cơ bản hoàn thành	30.276.559.047	2.933.656.039	-	-	33.210.215.086
Giảm trong năm	1.537.439.652	2.975.594.671	4.682.553.932	200.907.602	9.396.495.857
Thanh lý, nhượng bán	-	1.558.237.530	1.697.497.163	200.907.602	3.456.642.295
Giảm khác	1.537.439.652	1.417.357.141	2.985.056.769	-	5.939.853.562
Số dư tại 30/06/2015	3.051.044.774.444	1.545.774.207.256	6.169.081.878.029	118.435.238.632	10.889.468.160.694
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2015	1.514.072.476.794	726.352.188.261	3.753.051.784.162	77.938.794.859	6.073.087.229.084
Tăng trong năm	85.723.811.122	94.920.008.200	286.837.840.775	10.130.907.126	478.073.242.596
Khấu hao trong năm	85.723.811.122	94.920.008.200	286.837.840.775	10.130.907.126	478.073.242.596
Giảm trong năm	3.243.308.292	2.472.876.122	4.856.428.932	200.907.602	10.773.520.948
Thanh lý, nhượng bán	-	1.558.237.530	1.697.497.163	200.907.602	3.456.642.295
Giảm khác	3.243.308.292	914.638.592	3.158.931.769	-	7.316.878.653
Số dư tại 30/06/2015	1.596.552.979.624	818.799.320.339	4.035.033.196.005	87.868.794.383	6.540.386.950.731
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2015	1.508.061.742.364	711.369.679.622	2.347.832.940.067	30.834.264.657	4.601.222.404.035
Số dư tại 30/06/2015	1.454.491.794.820	726.974.886.917	2.134.048.682.024	30.566.444.249	4.349.081.209.963

Tại ngày 30/06/2015, nguyên giá của các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 2.611 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 2.067 tỷ đồng) và Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 4.446 tỷ đồng.

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

057
GTY
AN
THU
HI
AM
CH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

8. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VNĐ

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2015	1.310.220.000	57.481.915.445	32.000.000	58.824.135.445
Tăng trong năm	-	2.601.335.800	-	2.601.335.800
Mua trong năm	-	2.601.335.800	-	2.601.335.800
Giảm trong năm	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2015	1.310.220.000	60.083.251.245	32.000.000	61.425.471.245
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2015	-	33.196.654.095	26.070.079	33.222.724.174
Tăng trong năm	-	6.018.632.252	1.919.136	6.020.551.388
Khấu hao trong năm	-	6.018.632.252	1.919.136	6.020.551.388
Giảm trong năm	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2016	-	39.215.286.347	27.989.216	39.243.275.562
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2015	1.310.220.000	24.285.261.350	5.929.921	25.601.411.271
Số dư tại 30/06/2015	1.310.220.000	20.867.964.898	4.010.785	22.182.195.683

9. Chi phí trả trước

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Chi phí trả trước ngắn hạn:		
Chi phí thiết bị của tàu Bình Minh 02 và tàu Amadeus	18.308.588.629	10.853.590.063
Chi phí di chuyển tàu	11.761.200.000	14.929.137.921
Chi phí bảo hiểm tàu FPSO Ruby II	5.771.457.541	4.523.678.761
Chi phí trả trước tiền thuê KSDK năm 2015	7.419.000.002	-
Chi phí sửa chữa tàu PTSC	10.611.593.372	2.114.225.372
Chi phí trả trước về thuê tàu trần	17.246.849.284	-
Chi phí trả trước về tiền thuê đất tại KCN Phú Mỹ	4.211.148.474	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	16.390.781.179	14.484.036.998
Tổng	81.109.025.109	46.904.669.115

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Chi phí trả trước dài hạn:		
Trả trước tiền thuê văn phòng số 1-5 Lê Duẩn	311.143.161.031	313.390.953.975
Chi phí nâng cấp tàu PTSC Researcher	13.763.356.307	12.302.319.743
Chi phí Pre Operation tàu FPSO Lam Son	33.819.631.819	42.536.101.769
Chi phí vật tư, thiết bị tàu Bình Minh 02 và tàu Amadues	88.918.975.945	99.014.853.855
Chi phí sửa chữa tàu Amadues	19.116.105.161	24.295.288.131
Giá trị tiền thuê đất tại KCN Đình Vũ	122.689.337.669	124.616.395.331
Chi phí trả trước dài hạn khác	19.574.080.117	35.949.240.747
Tổng	609.024.648.049	652.105.153.551

10. Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu		Hoạt động chính
	Theo giấy phép đầu tư	Theo vốn thực góp	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm Dầu khí PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ khảo sát và công trình ngầm
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ khách sạn
Công ty Cổ phần Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	84,95%	Vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	95,19%	Thương mại, xây dựng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	54,69%	54,69%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	59,61%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ dầu khí Đình Vũ	51,00%	51,00%	Dịch vụ căn cứ cảng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu		Hoạt động chính
	Theo giấy phép đầu tư	Theo vốn thực góp	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51,00%	51,00%	Dịch vụ dầu khí
Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV	51,00%	51,00%	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn 2D, 3D

11. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Giá trị khoản đầu tư gốc	2.845.910.390.787	2.820.333.240.787
Phân kết quả thuần của các công ty LDLK		
Các năm trước	1.066.200.356.044	633.591.472.310
Trong năm	349.693.292.335	543.824.853.736
Trừ: Lợi nhuận được chia	(64.033.200.000)	(111.215.970.000)
	4.197.770.839.166	3.886.533.596.833

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Ròng Đồi MV12	Singapore	33,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Malaysia VietNam Offshore Terminal Limited	Malaysia	49,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC SEA	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty liên doanh PTSC AP	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Việt Nam	48,05%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà	Việt Nam	49,95%	Dịch vụ căn cứ cảng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited (MVOT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO “Orkid” sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng Talisman Malaysia Limited thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chồng lấn thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. Kho nổi FSO “Orkid” đã đi vào hoạt động từ năm 2009.

Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009, trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn đề sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO “Ruby II” phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi “FPSO Ruby II” đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.

Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (PTSC SEA) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 09 năm 2011 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BDPOC) thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Tổng công ty góp là 19.038.087 Đô la Mỹ, tương đương 391.613.449.590 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Tại ngày 30/06/2015, Tổng công ty đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.

Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Công ty Điều hành chung Lam Sơn (Lam Son JOC) thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cừu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27,90% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Công ty mẹ góp là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Tại ngày 30/06/2015, Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC AP là 51.000.000 Đô la Mỹ, tương đương 1.069.026.300.000 đồng.

Công ty Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà là Công ty cổ phần được thành lập từ vốn góp của Tổng công ty, Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng và một cá nhân khác theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0401539487 cấp ngày 14/05/2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Công ty có vốn điều lệ là 250.000.000.000 đồng, trong đó, vốn góp của Tổng công ty là 124.875.000.000 đồng, tương đương 49,95% vốn điều lệ của Công ty.

12. Đầu tư tài chính dài hạn khác

Danh mục đầu tư khác	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Cao cấp Dầu khí Việt Nam	-	23.126.510.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản VN	10.329.990.000	10.329.990.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	10.000.000.000	10.000.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Danh mục đầu tư khác	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Công ty Cổ phần Phát triển Nguồn nhân lực và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	2.815.343.710	2.815.343.710
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức	47.011.200.000	47.011.200.000
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	37.500.000.000	37.500.000.000
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng	110.656.533.710	133.783.043.710
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(46.395.561.169)	(38.576.819.722)
	64.260.972.541	95.206.223.988

0877
GTY
IN
THUA
HI
AM
CH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

13. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2015 VNĐ		31/12/2014 VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:				
Vay ngắn hạn	-	-	5.463.872.936	5.463.872.936
Nợ dài hạn đến hạn trả	716.779.175.368	716.779.175.368	746.300.213.655	746.300.213.655
Tổng	716.779.175.368	716.779.175.368	751.764.086.591	751.764.086.591
Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn):				
Trong vòng 01 năm	716.779.175.368	716.779.175.368	746.300.213.655	746.300.213.655
Trong năm thứ hai	1.111.248.229.265	1.111.248.229.265	1.209.681.880.620	1.209.681.880.620
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	542.108.090.018	542.108.090.018	585.398.262.499	585.398.262.499
Sau năm năm	90.228.609.921	90.228.609.921	32.919.464.973	32.919.464.973
	2.460.364.104.572	2.460.364.104.572	2.574.299.821.747	2.574.299.821.747
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(716.779.175.368)	(716.779.175.368)	(746.300.213.655)	(746.300.213.655)
Số phải trả sau 12 tháng	1.743.584.929.204	1.743.584.929.204	1.827.999.608.092	1.827.999.608.092

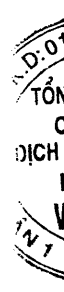
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

14. Phải trả người bán

	30/06/2015 VND		31/12/2014 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:				
Saipem Asia Sdn Bhd	559.348.715.635	559.348.715.635	611.860.108.986	611.860.108.986
PTSC Asia Pacific	483.012.424.877	483.012.424.877	343.917.686.258	343.917.686.258
Posh Semco Pte Ltd	103.343.956.498	103.343.956.498	139.684.150.580	139.684.150.580
Gulfmark Asia Pte Ltd	109.286.880.394	109.286.880.394	173.760.952.852	173.760.952.852
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	41.041.654.497	41.041.654.497	26.458.082.134	26.458.082.134
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	81.541.644.414	81.541.644.414	46.967.156.013	46.967.156.013
PTSC South East Asia	216.059.078.290	216.059.078.290	148.847.926.453	148.847.926.453
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	103.720.664.653	103.720.664.653	76.389.761.854	76.389.761.854
Yinson Marine Services Sdn Bhd	21.076.070.652	21.076.070.652	51.672.704.759	51.672.704.759
Pacific Richfield Marine Pte Ltd (PRM)	117.506.456.121	117.506.456.121	142.293.963.350	142.293.963.350
CGG Services (Singapore) Pte Ltd	37.236.743.107	37.236.743.107	18.028.400.860	18.028.400.860
Yinson Orchid Pte. Ltd	16.611.367.500	16.611.367.500	47.409.762.381	47.409.762.381
Công ty TNHH TM Dịch vụ Hàng hải Nam Việt	36.843.943.494	36.843.943.494	52.691.145.177	52.691.145.177
Công ty Cổ phần MHC	43.404.539.000	43.404.539.000	45.233.847.000	45.233.847.000
Grosshipmanagement Limited	21.496.358.520	21.496.358.520	29.690.707.030	29.690.707.030
Bourbon Labuan Asset	-	-	40.297.024.000	40.297.024.000
CGG Services SA	19.712.130.110	19.712.130.110	25.508.766.648	25.508.766.648



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

30/06/2015

VND

31/12/2014

VND

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Xây dựng Huyền Minh	38.690.492.064	38.690.492.064	26.810.461.079	26.810.461.079
CH Offshore Ltd	15.828.941.201	15.828.941.201	64.691.381.434	64.691.381.434
Toisa Limited	-	-	49.856.197.316	49.856.197.316
Emas Offshore Construction & Production Pte Ltd	32.447.174.760	32.447.174.760	63.847.436.080	63.847.436.080
Sapura Kencana TL Offshore SDN BHD	179.713.365.987	179.713.365.987	-	-
Công ty CP Dịch vụ Hàng Hải Thiên Nam	135.676.023.095	135.676.023.095	52.038.776.438	52.038.776.438
Công ty TNHH Hải Dương	86.695.924.016	86.695.924.016	48.414.701.741	48.414.701.741
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	121.890.622.525	121.890.622.525	67.061.555.143	67.061.555.143
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	66.267.935.110	66.267.935.110	66.267.935.110	66.267.935.110
Công ty TNHH TM-DV Vận Tải - Đại Lý Tàu Biển Bình An	80.316.569.277	80.316.569.277	14.526.371.883	14.526.371.883
Offshore Gold Shipping Pte Ltd	40.985.880.281	40.985.880.281	29.111.008.000	29.111.008.000
Phải trả người bán khác	1.878.925.808.650	1.878.925.808.650	2.614.926.851.712	2.614.926.851.712
Tổng	4.688.681.364.728	4.688.681.364.728	5.118.264.822.271	5.118.264.822.271

b. Các khoản phải trả người bán dài hạn:

Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí

Tổng

132.535.870.219

132.535.870.219

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	32.209.984.289	69.099.721.128
Thuế xuất, nhập khẩu	-	17.268.174
Thuế thu nhập doanh nghiệp	95.513.009.686	153.537.065.312
Thuế thu nhập cá nhân	19.482.926.178	22.023.558.796
Các loại thuế khác	91.296.560.821	108.232.308.411
Tổng	238.502.480.974	352.909.921.820

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	01/01/2015 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	30/06/2015 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	69.099.721.128	263.091.681.112	299.981.417.951	32.209.984.289
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	115.669.460.347	115.669.460.347	-
Thuế xuất nhập khẩu	17.268.174	17.528.621.691	17.545.889.865	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	102.906.336.870	180.701.265.967	227.633.421.998	55.974.180.839
Thuế thu nhập cá nhân	22.023.558.795	77.047.496.414	79.631.532.966	19.439.522.241
Thuế nhà đất	25.463.787	2.280.589.759	2.306.053.546	-
Thuế môn bài	-	38.000.000	38.000.000	-
Thuế khác	108.206.844.624	321.399.922.288	339.559.287.432	90.047.479.480
Các khoản phải nộp khác	-	1.873.903.339	624.822.000	1.249.081.339
Tổng	302.279.193.378	979.630.940.917	1.082.989.886.105	198.920.248.190
Trong đó				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	50.630.728.443			39.582.232.784
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	352.909.921.820			238.502.480.974

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

16. Chi phí phải trả

	30/06/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí phải trả ngắn hạn:		
Dự án Biển Đông	559.566.460.190	542.570.393.646
Dự án Maharaja Lela South (MLS)	117.558.700.475	336.111.283.249
Dự án Hải Sư Trắng Đen	331.013.242.273	330.407.263.475
Chi phí thực hiện dịch vụ tàu Amadeus, Bình Minh 02	114.809.321.507	103.586.367.328
Dự án Sư Tử Nâu	330.710.150.635	127.221.130.859
Giá vốn Dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn	29.211.738.570	37.146.692.300
Giá vốn dịch vụ thực hiện cho Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	306.249.981.165	130.755.252.186
Trích chi phí dự án Thái Bình Hàm Rồng	8.771.099.938	42.922.266.838
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	96.572.281.670	96.572.281.670
Chi phí dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất và khảo sát công trình ngầm	112.545.401.042	30.510.134.076
Dự án Booster Compressor	2.477.411.076	2.477.411.076
Giá vốn liên quan đến cung cấp dịch vụ cho Talisman	19.233.241.132	41.444.878.536
Lãi vay phải trả các Tổ chức tín dụng	9.847.388.685	15.479.172.332
Lãi trả chậm phải trả PVEP do nhận chuyển nhượng tàu Bình Minh 02	4.970.095.134	13.253.587.022
Dự án Thăng Long - Đông Đô	27.728.599.736	27.728.599.736
Chi phí hoạt động tàu FPSO Ruby II, FPSO Lam Sơn, FSO Biển Đông 1	15.059.857.164	6.683.411.598
Dự án HRD	87.529.923.343	88.975.832.848
Chi phí sửa chữa lớn Sà lan PTSC 01 và POS 01	-	32.557.029.441
Dự án Sư Tử Trắng	8.628.873.926	8.572.399.818
Chi phí dự án vận chuyển ống cho TLO	-	12.805.849.919
Chi phí marketing	-	6.604.699.124
Chi phí thuê bãi Vinashin	8.000.000.000	5.000.000.000
Dự án Ruby B Gastlift	4.234.619.295	5.909.043.537
Dự án Sư Tử Vàng 6X	89.768.591.956	-
Dự án Ghana OCTP Development - FPSO	109.400.607.222	-
Dự án Tê Giác Trắng H5 Topside	121.339.246.545	-
Dự án Sư Tử Trắng Fullfill	44.373.633.134	-
Giá vốn cho thuê kho nổi FSO Biển Đông 1	126.982.297.470	-
Chi phí thực hiện dịch vụ Logistic	15.728.324.302	-
Chi phí phải trả khác	78.666.878.662	51.030.928.044
Tổng	2.780.977.966.247	2.096.325.908.658

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

17. Phải trả khác

	30/06/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Phải trả khác ngắn hạn:		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	391.850.247.456	382.752.004.016
Tổng công ty Công nghiệp Tàu Thủy	388.936.246.394	400.700.531.130
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	83.202.468.286	83.202.468.286
Tổng công ty Xây dựng Đường Thủy	71.381.675.650	55.561.395.338
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	74.849.041.678	40.518.408.320
Tiền lương thưởng phải trả người lao động	77.798.064.504	48.404.069.023
Phải trả cổ tức các cổ đông	566.118.663.373	7.226.542.273
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Thanh Hóa	39.338.750.137	39.338.750.137
Nordic Maritime Pt. Ltd	6.552.000.000	6.414.000.000
Các khoản khác liên quan đến hoạt động SXKD	27.283.213.972	9.637.417.250
OffShore Ltd	7.552.986.709	7.552.986.709
Chi Cục Hải Quan Cửa Khẩu Cảng Dung Quất	828.428.160	12.284.228.892
Tạm thu thuế TNCN người lao động	10.282.030.867	9.901.812.844
Thuế nhà thầu phải nộp	-	6.554.086.832
Yinson Marine Services Sdn Bhd	13.216.476.000	-
Pacific Crest Pte Ltd	7.542.204.000	-
Công ty TNHH Đa Dạng Yến Sơn	5.478.030.541	-
Pacific Richfield marine Pte Ltd (PRM)	4.293.827.126	-
Các khoản phải trả khác	79.786.916.517	63.134.187.099
Tổng	1.856.291.271.370	1.173.182.888.148

Khoản phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm các khoản chính như giá trị chuyển nhượng Nhà máy Đóng tàu Nhơn Trạch 355 tỷ đồng và các khoản phải trả khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu Thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu Thủy là nhà thầu thực hiện.

Khoản phải trả Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, Tổng công ty Xây dựng Đường thủy là khoản phải trả liên quan đến dự án Nạo vét cảng Nghi Sơn được giữ lại theo thỏa thuận liên danh đã ký kết.

Khoản phải trả Công ty Điều hành chung Lam Sơn ("Lam Sơn POC") là khoản phải trả về tiền dầu mua hộ PTSC Asia Pacific từ Lam Sơn POC để chạy thử hệ thống máy phát điện.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Khoản phải trả cổ tức cho các cổ đông bao gồm cổ tức năm 2014 của Công ty mẹ đang trong giai đoạn chốt danh sách cổ đông để thực hiện chia cổ tức với số tiền là 536 tỷ đồng và cổ tức các năm trước của Công ty mẹ, công ty con mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận cổ tức.

18. Dự phòng phải trả

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
a. Ngắn hạn:		
Dự phòng phải trả khác:		
Chi phí dự phòng Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	147.505.000.000	147.505.000.000
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	30.129.708.000	-
Chi phí hoạt động định kỳ trên tàu FPSO Ruby II	11.453.501.176	5.362.170.057
Chi phí hoạt động định kỳ trên tàu FPSO Lam Son	7.134.874.717	6.031.629.817
Khác	2.420.490.193	2.188.702.725
Tổng	198.643.574.086	161.087.502.599
b. Dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
Dự án Sư Tử Đen	36.065.240.767	36.065.240.767
Dự án Chim Sáo	100.390.150.982	100.390.150.982
Dự án Biển Đông	525.047.170.282	525.047.170.282
Dự án Sư Tử Trắng	30.492.733.169	30.492.733.169
Dự án Hải Sư Trắng - Đen	155.860.354.444	155.860.354.444
Dự án Thăng Long Đông Đô	20.308.986.125	20.308.986.125
Dự án Sư Tử Nâu	181.401.290.146	181.401.290.146
Dự án Sư Tử Vàng 6X	44.892.456.093	44.892.456.093
Dự án HRD	54.028.471.982	54.028.471.982
Dự phòng phải trả khác:		
Chi phí sửa chữa lớn theo định kỳ trên tàu FPSO Lam Son	9.788.070.802	-
Tổng	1.158.274.924.792	1.148.486.853.990

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Chênh lệch tỷ giá hối đổi chưa thực hiện	Doanh thu chưa thực hiện	Khấu hao TSCĐ	Lợi nhuận từ công ty liên doanh	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	47.407.108.444	(6.844.234.017)	3.713.389.259	49.281.556.595	(200.715.182.175)	(107.157.361.894)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(5.391.402.040)	(1.963.657.029)	646.974.052	(9.031.197.499)	(54.513.370.667)	(70.252.653.183)
Tại ngày 30/06/2015	42.015.706.405	(8.807.891.046)	4.360.363.311	40.250.359.096	(255.228.552.842)	(177.410.015.076)

Handwritten signature

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

20. Vốn chủ sở hữu
a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: Triệu VND
Số dư tại 01/01/2014	4.467.004	39.539	-	1.129.646	213.348	1.425.334	2.421.652	8.271.188
Tăng trong năm	-	6	-	717.564	78.670	-	1.827.762	2.624.004
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	10.363	1.823.729	1.823.729
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	423.308	77.551	-	-	500.859
Tăng khác	-	6	-	294.256	1.119	-	4.033	7.397
Giảm trong năm	-	-	-	-	292.018	-	1.251.398	1.543.416
Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	10.293	10.293
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	536.041	536.041
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	698.444	698.444
Giảm khác	-	-	-	-	292.018	-	6.620	6.620
Số dư tại 31/12/2014	4.467.004	39.546	-	1.847.210	-	1.435.697	2.998.016	9.351.776
Số dư tại 01/01/2015	4.467.004	39.546	-	1.847.210	-	1.435.697	2.998.016	10.787.473
Tăng trong năm	-	-	-	549.266	-	20.709	886.883	1.456.858
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	1.000	-	1.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	3.920	886.477	890.397
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	549.266	-	15.789	-	565.055
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	407	407
Giảm trong năm	-	-	-	407	-	80.744	1.322.653	1.403.804
Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	3.920	3.920
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	47.737	536.041	583.777
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	33.008	782.602	815.610
Giảm khác	-	-	-	407	-	-	90	497
Số dư tại 30/06/2015	4.467.004	39.546	-	2.396.069	-	1.375.662	2.562.246	10.840.528

[Signature]

[Signature]



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/06/2015		31/12/2014	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.295.000.000.000	51,38	2.295.000.000.000
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam - đại diện cho các quỹ đầu tư có liên quan	5,59	249.755.220.000	6,12	273.403.700.000
Nhóm nhà đầu tư Templeton Frontier Market Fund	3,57	159.258.580.000	5,79	258.800.740.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	0,45	20.062.000.000	3,14	140.196.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	39,01	1.742.928.410.000	33,57	1.499.603.770.000
Cộng	100,00	4.467.004.210.000	100,00	4.467.004.210.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000

d. Cổ tức

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	-	-

e. Cổ phiếu

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	446.700.421	446.700.421
Cổ phiếu phổ thông	446.700.421	446.700.421
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

f. Các quỹ của Doanh nghiệp

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	2.396.068.988.479	1.847.210.152.286

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2015	31/12/2014
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	138.186.424	134.350.464
Euro (EUR)	18.952	18.952
Dollar Singapore (SGD)	-	117.762
Bảng Anh (£)	261.256	2.989

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

22. Lợi ích cổ đông thiểu số

Lợi ích cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phủ Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC- CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Đvt: tr.đồng
Vốn điều lệ của Công ty con	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	22.886	3.244.384
Trong đó :									
Vốn phân bổ cho PTSC	339.807	102.000	285.581	208.645	218.773	204.000	597.817	15.300	1.971.923
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	7.586	1.272.461
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	15,05%	49,00%	4,81%	40,39%	45,31%	49,00%	48,97%	33,15%	
Tổng tài sản	2.577.378	480.428	931.245	533.376	623.188	662.350	2.268.916	99.265	8.176.145
Tổng nợ phải trả	1.839.933	254.553	984.323	142.668	166.556	233.384	1.109.955	55.370	4.786.743
Tài sản thuần	737.444	225.875	(53.077)	390.707	456.632	428.965	1.158.960	43.895	3.389.402
Chi tiết như sau:									
1. Vốn góp của chủ sở hữu	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	22.886	3.244.384
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	(140)	-	-	(140)
3. Quỹ đầu tư phát triển	77.836	6.212	4.707	9.881	24.762	5.086	-	6.232	134.717
4. LNST chưa phân phối	259.608	19.663	(357.785)	30.826	31.870	24.019	(12.538)	14.777	10.440
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	230.908	1.064	(384.628)	5.185	-	9.325	95.715	5.700	(36.733)
- LNST chưa phân phối kỳ này	28.701	18.599	26.844	25.641	31.870	14.694	(108.253)	9.077	47.173



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Định Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC- CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Tổng Cộng
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	110.972	110.679	(2.551)	157.795	206.885	210.193	567.542	14.147	1.375.662
<i>Chi tiết như sau:</i>									
1. Vốn góp của chủ sở hữu	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	7.586	1.272.461
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	7.586	1.272.461
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	(69)	-	-	(69)
3. Quỹ đầu tư phát triển	11.713	3.044	226	3.991	11.219	2.492	-	1.919	34.604
4. LNST chưa phân phối	39.067	9.635	(17.196)	12.450	14.439	11.769	(6.140)	4.642	68.665
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	34.748	521	(18.487)	2.094	-	4.569	46.871	1.633	71.950
- LNST chưa phân phối kỳ này	4.319	9.114	1.290	10.356	14.439	7.200	(53.011)	3.009	(3.285)
Lỗ/Lợi nhuận trong năm	36.987	21.881	26.844	25.641	37.494	17.288	(108.253)	10.679	68.560
Lỗ/Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	5.566	10.722	1.290	10.356	16.987	8.471	(53.011)	3.540	3.920



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

23. Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận Kinh doanh	Hoạt động
Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí
Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ cung cấp kho nổi, chứa và xử lý dầu thô
Dịch vụ khảo sát địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm (bằng thiết bị ROV)	Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D,3D, khảo sát địa chất, khảo sát sửa chữa công trình ngầm (bằng thiết bị ROV)
Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng, cho thuê văn phòng và cung cấp các dịch vụ khác có liên quan
Cơ khí, đóng mới và xây lắp	Gia công, lắp ráp. Chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí
Lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí
Cung cấp các Dịch vụ khác	Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí

010
TỔNG
CỔ
PH
D
VI
VI
7

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 07 bộ phận kinh doanh như sau:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đvt: triệu đồng

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm (bằng ROY)	Cung cấp dịch vụ cẩu cẩu Cảng	Cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Tài sản								
Tài sản bộ phận	3.274.460	3.776.910	3.010.249	4.560.498	9.796.140	3.239.612	277.999	27,935,866
Tài sản nội bộ	970.148	139.508	152.199	1.151.237	1.117.801	1.049.059	38.832	4,618,784
Tài sản bộ phận sau khi loại trừ tài sản nội bộ	2.304.312	3.637.402	2.858.050	3.409.260	8.678.339	2.190.553	239.167	23,317,082
Lãi từ công ty liên kết								1.351.310
Tài sản không phân bổ								2.620.514
Tổng tài sản hợp nhất								27.288.906
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	2.658.982	2.081.273	1.688.038	2.012.453	8.542.025	2.279.363	187.424	19,449,557
Nợ phải trả nội bộ	923.979	108.937	175.226	1.094.237	1.688.767	592.036	35.603	4,618,784
Nợ phải trả bộ phận sau khi loại trừ nợ phải trả nội bộ	1.735.003	1.972.336	1.512.812	918.216	6.853.258	1.687.327	151.822	14,830,774
Nợ phải trả không phân bổ								1.617.605
Tổng nợ phải trả hợp nhất								16.448.379

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

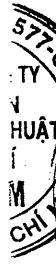
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Doanh thu	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPPO	Dịch vụ khảo sát địa chân, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm (bằng ROV)	Cung cấp dịch vụ căn cứ Cảng	Cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình đầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.469.533	1.601.323	1.177.642	1.056.043	4.891.784	957.730	310.938	12.464.991
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	69.651	237.841	129.190	145.286	558.828	1.014.787	61.148	2.216.730
Tổng doanh thu	2.539.183	1.839.165	1.306.831	1.201.329	5.450.612	1.972.516	372.086	14.681.721
Giá vốn								
Giá vốn thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.154.757	1.527.769	1.208.881	799.509	4.469.479	880.317	266.075	11.306.785
Giá vốn thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	69.651	237.841	129.190	145.286	558.828	1.014.787	41.999	2.197.581
Tổng giá vốn	2.224.407	1.765.610	1.338.070	944.794	5.028.307	1.895.103	308.073	13.504.366
LN gộp bộ phận	314.776	73.555	(31.239)	256.534	422.304	77.413	44.863	1.158.206
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý								385.065
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh								773.141
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính								9.905
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác								4.691
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết								349.693
Lợi nhuận trước thuế								1.137.431
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp								250.954
Lợi nhuận sau thuế								886.477







TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	06 tháng Đầu năm 2015 VNĐ	06 tháng Đầu năm 2014 VNĐ
Doanh thu bán hàng	1.549.703.166.011	1.564.202.927.450
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.242.023.531.313	8.901.189.339.368
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.673.264.787.331	2.931.777.198.604
Tổng	12.464.991.484.655	13.397.169.465.422

2. Giá vốn hàng bán

	06 tháng Đầu năm 2015 VNĐ	06 tháng Đầu năm 2014 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.411.714.636.260	1.483.120.870.618
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.392.575.451.187	7.896.582.649.010
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.502.495.213.383	2.829.711.531.919
Tổng	11.306.785.300.830	12.209.415.051.547

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	06 tháng Đầu năm 2015 VNĐ	06 tháng Đầu năm 2014 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	64.603.389.409	68.137.226.193
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.987.280.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	63.719.260.084	33.201.000.050
Doanh thu hoạt động tài chính khác	21.719.702	46.097
Tổng	131.331.649.195	101.338.272.340

4. Chi phí hoạt động tài chính

	06 tháng Đầu năm 2015 VNĐ	06 tháng Đầu năm 2014 VNĐ
Chi phí lãi vay	36.719.009.815	52.598.834.493
Lỗ bán ngoại tệ	2.299.576.434	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	49.746.426.660	17.154.202.921



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	06 tháng Đầu năm 2015 VNĐ	06 tháng Đầu năm 2014 VNĐ
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.915.789.704	14.133.097.318
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài ngắn hạn, dài hạn	36.785.100	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	22.540.767.847	(2.070.039.602)
Chi phí hoạt động tài chính khác	3.167.947.984	11.307.560.506
Tổng	121.426.303.544	93.123.655.636

5. Thu nhập khác

	06 tháng Đầu năm 2015 VNĐ	06 tháng Đầu năm 2014 VNĐ
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	722.318.885	9.606.408.818
Thu từ phạt, bồi thường	4.961.939.411	8.522.367.157
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán phế liệu	756.329.681	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	248.362.816	-
Hoàn nhập khoản trích trước lãi phải trả dự án nhà máy sửa chữa tàu biển Nghi Sơn	-	29.621.687.266
Hoàn nhập khoản trích trước lãi phải trả dự án nhà máy đóng tàu Nhơn Trạch	-	18.320.980.480
Thu nhập khác	10.448.678.805	5.780.364.630
Tổng	17.137.629.598	71.851.808.351

6. Chi phí khác

	06 tháng Đầu năm 2015 VNĐ	06 tháng Đầu năm 2014 VNĐ
Tiền phạt, bồi thường	7.730.551.451	785.978.237
Chi phí thanh lý tài sản cố định	12.454.091	1.156.205.850
Chi phí sửa chữa		4.039.225.619
Các khoản chi phí khác	4.704.003.244	2.079.233.538
Tổng	12.447.008.786	8.060.643.244

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

	06 tháng Đầu năm 2015 VNĐ	06 tháng Đầu năm 2014 VNĐ
Lương nhân viên quản lý	82.142.268.847	93.525.354.384
BHXH, BHYT, KPCĐ quản lý	14.872.419.522	14.212.624.759
Chi phí vật liệu văn phòng	7.717.137.250	6.385.456.475
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	8.247.032.884	7.393.228.049
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	19.227.912.247	15.834.704.446
Thuế và lệ phí	4.355.629.458	3.496.478.535
Chi phí sửa chữa thường xuyên quản lý	2.381.536.995	1.117.788.381
Dịch vụ mua ngoài	143.373.041.805	84.902.374.691
Các khoản dự phòng	19.223.595.912	10.955.281.133
Chi phí khác	43.302.664.086	60.897.076.014
Tổng	344.843.239.006	298.720.366.867

b - Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	06 tháng Đầu năm 2015 VNĐ	06 tháng Đầu năm 2014 VNĐ
Lương nhân viên bán hàng	4.419.693.088	7.686.056.159
BHXH, BHYT, KPCĐ bán hàng	767.107.880	729.673.280
Chi phí dụng cụ, đồ dùng bán hàng	308.546.097	159.124.651
Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	137.070.138	21.241.735
Chi phí quảng cáo	-	5.478.143.292
Chi phí khác	34.589.236.791	34.301.117.559
Tổng	40.221.653.994	48.375.356.676

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	06 tháng Đầu năm 2015 VNĐ	06 tháng Đầu năm 2014 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.137.430.549.623	1.130.162.107.876
Các khoản điều chỉnh giảm	(380.995.095.453)	(651.699.117.553)
Các khoản điều chỉnh tăng	130.534.740.717	428.948.033.921
Thu nhập chịu thuế	886.970.194.887	907.411.024.244
Chuyển lỗ	(26.145.479.715)	(16.639.560.177)
Thu nhập tính thuế	860.824.715.172	890.771.464.067
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	189.381.437.338	195.969.722.095
Miễn giảm thuế	(9.313.631.306)	(5.337.798.451)
Thuế TNDN điều chỉnh giảm năm trước	-	342.858.628
Thuế TNDN bổ sung năm trước	633.459.935	(8.975.013)
Chi phí thuế TNDN hiện hành thuần	180.701.265.967	190.965.807.259

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	06 tháng Đầu năm 2015 VNĐ	06 tháng Đầu năm 2014 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.398.450.446.762	2.658.176.250.978
Chi phí nhân công	1.235.836.125.220	1.125.256.189.529
Chi phí khấu hao tài sản cố định	484.093.793.982	486.297.779.174
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.440.296.510.917	8.627.384.429.503
Chi phí khác bằng tiền	375.872.465.857	412.168.328.583
Tổng	13.934.549.342.738	13.309.282.977.767

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VI. Những thông tin khác**Nghiệp vụ và số dư chủ yếu với các bên liên quan**

06 tháng đầu năm 2015, Tổng công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	06 tháng Đầu năm 2015 VNĐ	06 tháng Đầu năm 2014 VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	27.052.478.720	30.062.000.960
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	10.729.112.959	11.829.015.667
Tổng công ty Cổ phần khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	38.233.116.389	46.983.767.534
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	3.219.147.870	4.988.697.786
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	37.330.956.458	85.464.844.977
Tổng công ty Dầu Việt Nam	335.789.637	-
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	3.577.969.043	29.511.609.753
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	241.329.855.023	69.111.192.005
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	104.945.148.563	151.510.571.172
BQL dự án Công trình liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	77.452.932.059	68.068.195.009
Tổng công ty Khí Việt Nam	176.085.118.631	24.906.191.167
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	725.308.710	10.824.565.403
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	4.788.865.848	3.422.340.343
Ban QLDA Điện Lực Dầu khí Long Phú 1	-	11.093.456.000
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	3.015.481.364	4.604.534.116
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	5.581.567.009	5.133.539.304
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	6.027.412.615	4.305.274.292

Số dư với các bên liên quan:

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Phải thu khách hàng		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	963.519.166	2.633.504.194
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	367.383.555	14.740.122.147
Ban QLDA Điện Lực Dầu khí Long Phú 1	442.566.518.508	442.519.421.436
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	17.656.226.034	148.086.003.194
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	9.753.541.638	14.638.025.942




TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP	28.081.644.796	54.582.444.790
Tổng công ty Dầu Việt Nam	9.753.541.638	527.591.353
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	39.508.077.183	3.749.097.717
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	-	1.432.781.848
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	16.445.862.547	27.894.552.013
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	319.628.430	1.777.110.030
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	1.791.735.000	1.875.755.310
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	62.271.820	17.101.243.976
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	29.703.308.002	30.991.247.047
Công ty TNHH Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	596.200.000	5.103.370.822
BQLDA Công trình liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	47.468.643.460	70.647.079.041
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.385.900.263	995.937.211
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	2.118.028.283	1.488.549.560
Phải thu khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	40.878.529.508	16.850.156.471
Ban QLDA Điện Lực Dầu khí Long Phú 1	584.055.082.100	587.655.082.100
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.781.094.982	-
Công ty TNHH Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	355.560.293.062	355.560.293.062
BQLDA công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	52.345.374.030
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	32.889.158.724	-
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	469.109.849	-
Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.141.623.804	-
Trả trước cho người bán		
Tổng công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí VN	-	1.316.952.000
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	3.848.748.141	2.190.360.938
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	-	1.305.777.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Các khoản phải trả

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	13.985.759.501	21.066.031.627
Tổng công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí VN	428.032.337	1.134.150.638
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	198.803.805.329	265.071.740.439
Tổng công ty Khí Việt Nam	28.700.736.906	50.950.862.754
Tổng công ty Dầu Việt Nam	31.658.786.380	8.258.364.149
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	32.578.705.357	19.587.497.969
Công ty CP PVI	2.261.428.427	804.286.664
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	41.041.654.497	39.610.321.438
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	103.720.664.653	103.343.940.905
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	13.621.850	184.538.450
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	92.400.000
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	112.945.595	56.591.385
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	37.691.529.147	29.330.715
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam	77.000.000	-

Người mua trả tiền trước

BQLDA Công trình liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	27.698.260.149
BQLDA Điện Lực Dầu khí Long Phú 1	1.587.670.439.408	1.331.640.082.386
Tổng công ty Khí Việt Nam	70.757.873.366	224.677.744.137
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	50.466.725.642	174.510.601
Tổng công ty Dầu Việt Nam	227.003.600	-

Phải trả khác

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	391.850.247.456	382.752.004.016
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	74.849.041.678	40.518.408.320
Tổng công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí	-	700.144.263

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	30/06/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	-
Vay và nợ dài hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	545.372.146.949	718.740.168.254



Nguyễn Quang Chánh
Người lập biểu



Nguyễn Xuân Cường
Kê toán trưởng



Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 07 năm 2015
Thành phố Hồ Chí Minh

